TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỌ XUÂN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 19/3/2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Trần Lê Diệu Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà:* Bà Trần Thị Tỉnh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 11/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1976; số định danh cá nhân: 038176013454; địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Chu Doãn L, sinh năm 1972; số định danh cá nhân: 038072049125; địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Chu Doãn L tự nguyện tìm hiểu lấy nhau, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và về chung sống với nhau từ năm 1994, nhưng vợ chồng không đăng ký kết hôn. Sau khi lấy nhau vợ chồng chung

sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 5-6 năm thì đã phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình, việc anh L không tu chí làm ăn mà hay uống rượu về bới chửi, xúc phạm chị. Gia đình cũng đã cố gắng khuyên bảo, nhưng anh L không thay đổi, nên cuộc sống hôn nhân giữa vợ chồng không có hạnh phúc. Từ đầu năm 2019 thì vợ chồng đã sống ly thân. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Chị H xác định vợ chồng có 02 con chung là Chu Thị T, sinh ngày 27/7/1995 và Chu Doãn T1, sinh ngày 03/4/2001; hiện nay các con chung đều đã trưởng thành, có sức khỏe tốt, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Chị H xác định vợ chồng không có gì, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 04/02/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Chu Doãn L trình bày:

Về hôn nhân: anh và chị H lấy nhau là do tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và về chung sống với nhau từ năm 1994, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi lấy nhau, vợ chồng chung sống không hòa thuận, mà có nhiều mâu thuẫn, do bất đồng về tình cảm và quan điểm sống. Hiện vợ chồng đã sống ly thân. Nay chị H yêu cầu ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh L xác định vợ chồng có 02 con chung là Chu Thị T, sinh ngày 27/7/1995 và Chu Doãn T1, sinh ngày 03/4/2001; Hiện nay các con đều đã trưởng thành, nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh lập ngày 23/01/2025, đại diện UBND xã X cho biết:

Chị Nguyễn Thị H và anh Chu Doãn L chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND xã X. Chị H và anh L có 02 con chung là Chu Thị T, sinh ngày 27/7/1995 và Chu Doãn T1, sinh ngày 03/4/2001. Về mâu thuẫn gia đình giữa vợ chồng thì chính quyền địa phương không nắm bắt được vì gia đình không báo cáo và không yêu cầu hòa giải tại cơ sở.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

II. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị H. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

- Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị H và anh Chu Doãn L là vợ chồng.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị H khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Chu Doãn L, cư trú tại: Thôn T, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là anh Chu Doãn L vắng mặt, nhưng trước đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Chu Doãn L đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục, nhưng không làm đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống, tình cảm giữa vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong gia đình. Từ năm 2019 thì vợ chồng đã sống ly thân. Nay chị H đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn, anh L cũng có ý kiến thể hiện quan điểm là đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị H và anh L có chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định, là vi phạm quy định về "đăng ký kết hôn" tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, cần căn cứ vào Điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị H và anh Chu Doãn L.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị H và anh Chu Doãn L có 02 con chung là Chu Thị T, sinh ngày 27/7/1995 và Chu Doãn T1, sinh ngày 03/4/2001. Xét: Các con chung đều đã thành niên (trên 18 tuổi) và có khả năng lao động. Quá trình giải quyết vụ án, chị H và anh L đều có ý kiến không yêu cầu giải quyết. Do đó không xem xét.

[4] Về phần tài sản và công nợ: Chị Nguyễn Thị H và anh Chu Doãn L đều xác định vợ chồng tự thỏa thuận và có ý kiến không yêu cầu giải quyết. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

X:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị H và anh Chu Doãn L.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị H và anh Chu Doãn L có 02 (hai) con chung là Chu Thị T, sinh ngày 27/7/1995 và Chu Doãn T1, sinh ngày 03/4/2001. Các con chung đã thành niên (trên 18 tuổi) và có khả năng lao động, nên không xem xét.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị H đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005356 ngày 21/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, chị Nguyễn Thị H đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Xuân Lập;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Minh Tiến